TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 24 - 11 - 2022

V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tư

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Tuấn Cường

2. Ông Nguyễn Thanh Bằng

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Huỳnh Thị Kim Ni - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Trần Ngọc Bích - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 11 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 59/2022/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 42/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà La Linh T, sinh năm 1975. Nơi cư trú: Hamamatsushi Minamiku Enshuhama 2 Chome 22-17, Japan. (Vắng mặt)

- Bị đơn Ông Trần Văn T1, sinh năm 1984; nơi cư trú: Ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Tại đơn khởi kiện ngày 17/8/2022, nguyên đơn La Linh T trình bày như sau:*

Qua mai mối bà T và ông T1 tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 01/11/2008. Sau khi kết hôn ông T1 và bà T sang Nhật Bản sinh sống, đến tháng 12/2010 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, đến năm 2011 thì ông T1 về Việt Nam sinh sống, còn bà T vẫn sinh sống tại Nhật Bản. Kể từ khi ông T1 về Việt Nam vợ chồng ly thân và không còn liên lạc với nhau cho đến nay. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn T1.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/10/2022 bị đơn Trần Văn T1 trình bày:*

Qua mai mối ông T1 và bà T tiến tới hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long, được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 01/11/2008. Sau khi kết hôn ông T1 và bà T sang Nhật Bản sinh sống, đến tháng 12/2010 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, đến năm 2011 thì ông về Việt Nam sinh sống, còn bà T vẫn sinh sống tại Nhật Bản, vợ chồng ly thân và không còn liên lạc với nhau cho đến nay. Trong thời gian sống chung vợ chồng không có con chung. Về tài sản chung: vợ chồng có một số tài sản chung nhưng ông T1 chưa yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vợ chồng đã ly thân từ năm 2011 đến nay, vợ chồng không còn tình cảm, nhưng do chưa thỏa thuận về tài sản chung với bà T nên ông T1 không đồng ý ly hôn với bà T, trường hợp giải quyết xong về tài sản thì ông T1 mới đồng ý ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý đến khi giải quyết vụ án, đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 35, khoản 1 Điều 37, Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, cho bà T được ly hôn với ông T1; bà T phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại thời điểm giải quyết vụ án nguyên đơn La Linh T không có mặt ở Việt Nam mà đang sinh sống tại Nhật Bản, căn cứ khoản 3 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Nguyên đơn La Linh T có đơn xin vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn Trần Văn T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Theo giấy chứng nhận kết hôn giữa bà T và ông T1 thì bà T và ông T1 đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 01/11/2008; do đó, hôn nhân giữa bà T và ông T1 là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, ông T1 và bà T sang Nhật Bản sinh sống, đến tháng 12/2010 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, đến năm 2011 thì ông T1 về Việt Nam sinh sống, còn bà T vẫn sinh sống tại Nhật Bản, vợ chồng ly thân và không còn liên lạc với nhau cho đến nay. Xét thấy, hôn nhân giữa bà T và ông T1 xảy ra mâu thuẫn không thể hàn gắn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, vợ chồng không còn quan tâm, không chăm sóc, không yêu thương nhau, hiện nay bà T đang sống ở Nhật Bản còn ông T1 đang sinh sống ở Việt Nam, vợ chồng đã ly thân từ năm 2011 đến nay. Ông T1 cũng thừa nhận do vợ chồng đã ly thân từ năm 2011 đến nay nên vợ chồng không còn tình cảm, nhưng do chưa giải quyết về phần tài sản chung với bà T nên ông T1 không đồng ý ly hôn, trường hợp giải quyết xong về tài sản thì ông T1 sẽ đồng ý ly hôn với bà T. Xét thấy, bà T và ông T1 không còn tình cảm với nhau và hai bên vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cho bà T được ly hôn với ông T1 là có căn cứ.

[2.2] Về con chung: Không yêu cầu, Tòa không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T, ông T1 không có yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Bà La Linh T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51; Điều 56; Điều 19; Điều 123, Điều 126 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; điểm d khoản 1 Điều 469; điểm b khoản 2 Điều 478; Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà La Linh T.

- Về hôn nhân: Cho bà La Linh T được ly hôn với ông Trần Văn T1.

- Về con chung: Không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

2. Về án phí: Bà La Linh T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000242 ngày 04/10/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long, bà La Linh T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn, báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- TANDCC: 01;
- VKSNDTVL: 02;
- Chánh án; 01
- CQTHADSTVL: 01;
- Đ/s: 02;
- UBND TVL; 01;
- Lưu hồ sơ vụ án: 05.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Tư